

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Số: 5000 /UBND-ĐC3

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Phòng, ngày 07 tháng 9 năm 2022

Về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 trên địa bàn thành phố.

Kính gửi:

- Các Sở, ngành, đơn vị: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công thương, Tài chính;
- Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện.

Thực hiện Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021-2025, Ủy ban nhân dân thành phố đã có Công văn số 3051/UBND-ĐC3 ngày 10/5/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 trên địa bàn thành phố.

Xét báo cáo và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 3243/STNMT-CCQLĐĐ ngày 05/8/2022 về điều chỉnh, cân đối chỉ tiêu đất cơ sở thể dục thể thao, đất khu công nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn thành phố.

Ủy ban nhân dân thành phố có ý kiến như sau:

1. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hải Phòng phân bổ trên địa bàn một số quận, huyện, cụ thể:

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hải Phòng phân bổ trên địa bàn quận Dương Kinh theo Phụ lục 02.

1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hải Phòng phân bổ trên địa bàn huyện An Lão theo Phụ lục 10.

1.3. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hải Phòng phân bổ trên địa bàn huyện Cát Hải theo Phụ lục 11.

1.4. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hải Phòng phân bổ trên địa bàn huyện Tiên Lãng theo Phụ lục 14.

1.5. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hải Phòng phân bổ trên địa bàn huyện Vĩnh Bảo Phụ lục 15.

(Kèm theo các phụ lục điều chỉnh)

2. Các Phụ lục tại Mục 1 Công văn này thay thế các Phụ lục đã được phân bổ cho các quận, huyện: Dương Kinh, An Lão, Cát Hải, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo tại Công văn số 3051/UBND-ĐC3 ngày 10/5/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 trên địa bàn thành phố.

3. Các nội dung khác tại Công văn số 3051/UBND-ĐC3 ngày 10/5/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố không thay đổi.

4. Yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các quận/huyện căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hải Phòng được phân bổ thực hiện việc lập, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình duyệt theo quy định.

Ủy ban nhân dân thành phố thông báo đề các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBNDTP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Phòng: NNTNMT, XDGTCT, NCKTGS;
- Chuyên viên: ĐC3;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Quân

PHỤ LỤC 02

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN DƯƠNG KINH

(Kèm theo Công văn số: 5000/UBND-ĐC3 ngày 07/9/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ 2020	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		4.678,47		4.678,47
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.559,18	-553,01	2.006,17
	<i>Trong đó</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.151,95	-237,30	914,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.151,95</i>	<i>-237,30</i>	<i>914,65</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	97,46	-17,40	80,06
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	146,87	-5,00	141,87
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.069,29	593,11	2.662,40
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,30	2,46	69,76
2.2	Đất an ninh	CAN	2,84		2,84
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	14,18		14,18
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	59,01	12,93	71,94
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	233,41	-20,52	212,89
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	763,46	140,54	904,00
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	483,73	112,15	595,88
-	Đất thủy lợi	DTL	184,50	-19,50	165,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		10,78	10,78
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,25	1,77	3,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	28,43	5,43	33,86
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	12,17	10,00	22,17
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,63	6,81	7,44
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,26		2,26
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	0,31		0,31
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,07		0,07
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,36		9,36
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	34,95	1,70	36,65
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	675,55	458,79	1.134,34
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,53		15,53
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	50,00	-40,10	9,90

*Ghi chú: Các chỉ tiêu còn lại cấp huyện xác định, xác định bổ sung

PHỤ LỤC 10

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN AN LÃO**

(Kèm theo Công văn số: 5000/UBND-ĐC3 ngày 07/1/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		11.772,53		11.772,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.507,26	-1.429,92	5.077,34
	<i>Trong đó</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.763,28	-1.278,14	3.485,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.726,38</i>	<i>-1.241,24</i>	<i>3.485,14</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	418,70	-53,87	364,83
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	146,65	-15,45	131,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.189,11	1.451,94	6.641,05
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	117,21	14,27	131,48
2.2	Đất an ninh	CAN	30,37	6,31	36,68
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		506,00	506,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,10	209,88	219,98
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,13	187,85	213,98
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	319,15	47,08	366,23
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1.497,77	314,74	1.812,51
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	766,77	177,15	943,92
-	Đất thủy lợi	DTL	456,61	-33,51	423,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,38	3,29	17,67
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,58	0,94	5,52
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	65,38	16,66	82,04
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	9,71	74,66	84,37
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,49	43,28	46,77
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,55	2,05	2,60
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	1,39	2,00	3,39
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,81	9,26	16,07
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	41,23	1,75	42,98
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	122,52	7,77	130,29
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.038,28	148,21	2.186,49
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	132,29	34,16	166,45
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,87	3,72	16,59
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,36	0,08	0,44
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	76,16	-22,02	54,14

*Ghi chú: Các chỉ tiêu còn lại cấp huyện xác định, xác định bổ sung

PHỤ LỤC 11

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CÁT HẢI**

(Kèm theo Công văn số.5000/UBND-ĐC3 ngày 04.9/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		28.698,29		28.698,29
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.628,55	-100,33	16.528,22
	<i>Trong đó</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	79,01	-60,61	18,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>78,34</i>	<i>-59,94</i>	<i>18,40</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	270,82	-114,19	156,63
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.864,09	312,22	6.176,31
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.963,46	29,54	7.993,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	535,77	-188,77	347,00
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,78</i>		<i>0,78</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.564,43	1.112,41	11.676,84
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	113,07	33,98	147,05
2.2	Đất an ninh	CAN	0,38	1,92	2,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	556,92	256,99	813,91
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		17,04	17,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	380,52	535,34	915,86
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	150,87	53,60	204,47
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	514,26	334,14	848,40
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	325,36	164,89	490,25
-	Đất thủy lợi	DTL	124,04	3,34	127,38
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,31	1,32	5,63
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,81	0,66	3,47
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	10,84	4,86	15,70
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,61	27,40	33,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,63	25,64	30,27
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,53	3,05	3,58
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	0,74	1,25	1,99
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,64	6,72	10,36
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,86	74,48	76,34
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	27,88	18,45	46,33
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	162,07	354,06	516,13
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	130,99	45,11	176,10
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,56	10,09	22,65
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,58	0,99	1,57
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.505,31	-1.012,09	493,22

*Ghi chú: Các chỉ tiêu còn lại cấp huyện xác định, xác định bổ sung

PHỤ LỤC 14

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TIÊN LÃNG**

(Kèm theo Công văn số: 5000/UBND-ĐC3 ngày 07/9/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		19.520,57		19.520,57
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.030,74	-2.210,30	10.820,44
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.578,73	-1.730,52	6.848,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.177,24	-1.329,03	6.848,21
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	419,30	-5,63	413,67
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	987,56	-27,00	960,56
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.459,59	2.211,90	8.671,49
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,67	6,00	12,67
2.2	Đất an ninh	CAN	0,41	1,92	2,33
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		839,86	839,86
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,03	277,67	322,70
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,88	241,69	245,57
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,07	30,07	128,14
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	3.490,67	262,06	3.752,73
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.534,23	110,77	1.645,00
-	Đất thủy lợi	DTL	1.546,05	-73,80	1.472,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	24,52	10,87	35,39
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,13	2,68	8,81
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	56,13	10,79	66,92
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	25,51	6,26	31,77
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,83	158,87	161,70
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,78	2,00	2,78
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	4,03	3,03	7,06
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,74	6,20	19,94
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	37,16	2,99	40,15
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	195,90	19,05	214,95
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL		0,08	0,08
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.474,83	429,03	1.903,86
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	96,34	130,89	227,23
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,09	0,97	14,06
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,94	0,20	1,14
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	30,24	-1,60	28,64

*Ghi chú: Các chỉ tiêu còn lại cấp huyện xác định, xác định bổ sung

PHỤ LỤC 15

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĨNH BẢO**

(Kèm theo Công văn số: 5000/UBND-ĐC3 ngày 01/9/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		18.317,50		18.317,50
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.799,04	-1.683,04	11.116,00
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.799,71	-2.264,46	7.535,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9.243,44	-1.708,19	7.535,25
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	993,25	-31,91	961,34
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.471,51	1.687,71	7.159,22
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,19	9,50	13,69
2.2	Đất an ninh	CAN	0,44	3,67	4,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		776,01	776,01
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	63,32	160,00	223,32
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,22	63,84	100,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,92	86,74	111,66
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	3.679,59	197,86	3.877,45
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.586,15	130,39	1.716,54
-	Đất thủy lợi	DTL	1.591,18	-57,97	1.533,21
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,05	10,00	39,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,81	2,72	11,53
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	68,55	22,42	90,97
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	42,31	13,23	55,54
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,88	17,29	21,17
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,14	0,82	1,96
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		2,60	2,60
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	16,35	2,40	18,75
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,68	6,96	22,64
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,30	10,64	66,94
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	252,87	23,38	276,25
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.009,97	295,48	1.305,45
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	46,85	57,67	104,52
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,68	3,94	16,62
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,06	5,60	6,66
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	46,95	-4,67	42,28

*Ghi chú: Các chỉ tiêu còn lại cấp huyện xác định, xác định bổ sung